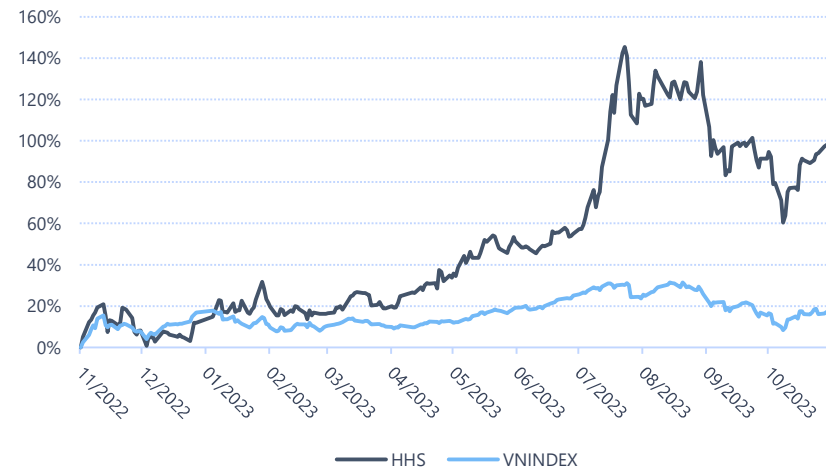


CTCP Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (HSX)

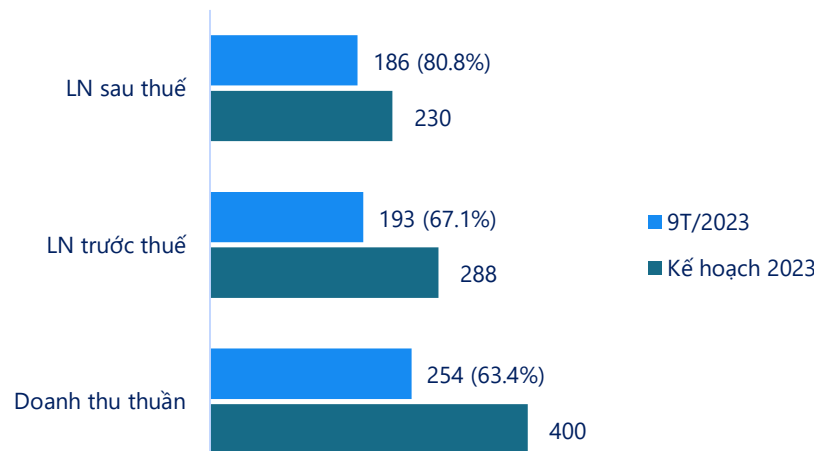
Ngành: Ô tô và linh kiện ô tô

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

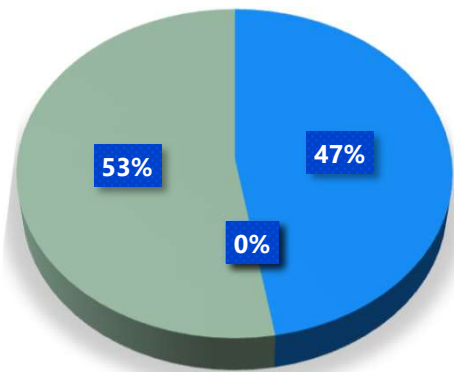
Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

- CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy
- Đỗ Thị Liên
- Phùng Thị Thu Hương (Trưởng ban kiểm soát)
- Nguyễn Trọng Cường (Thành viên Ban kiểm soát)
- Khác



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	6,300 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	-11.8%	45.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,139 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,187
Số lượng CPLH (CP)	347,160,713
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,926,385
Sở hữu nước ngoài	1.14%
Beta	1.64

DT thuần

Q3 2023

162.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 100.2 | +160.9%
Cùng kỳ: ↗ 71.4 | +78.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

253.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 58.7 | -18.8%

LN thuần

Q3 2023

53.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.7 | -13.9%
Cùng kỳ: ↗ 13.8 | +34.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

187.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 31.5 | +20.3%

LNTT

Q3 2023

54.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.7 | -13.9%
Cùng kỳ: ↗ 13.9 | +34.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

193.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 34.1 | +21.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HHS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Đơn vị: tỷ VNĐ			Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022		
Doanh thu thuần	162.5	91.0	78.5%	253.7	312.3	-18.8%	Tài sản ngắn hạn	1,044.4	1,231.6	-15.2%	23.1%
Giá vốn hàng bán	142.1	79.8	78.1%	215.9	279.4	-22.7%	Tiền và tương đương tiền	39.2	237.8	-83.5%	0.9%
Lợi nhuận gộp	20.3	11.2	80.8%	37.7	32.9	14.7%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	510.0	473.3	7.7%	11.3%
Doanh thu HĐTC	183.6	374.8	-51.0%	195.1	385.0	-49.3%	Các khoản phải thu ngắn hạn	43.7	34.0	28.6%	1.0%
Chi phí tài chính	-	5.4	-100.0%	2.6	11.8	-77.6%	Hàng tồn kho	361.6	416.8	-13.2%	8.0%
Chi phí lãi vay	-	3.4	-100.0%	1.8	5.6	-67.9%	Tài sản ngắn hạn khác	89.8	69.7	28.9%	2.0%
Chi phí bán hàng	9.7	1.3	660.4%	12.2	3.5	252.4%	Tài sản dài hạn	3,474.7	3,261.0	6.6%	76.9%
Chi phí QLDN	2.1	3.4	-39.9%	7.4	9.0	-17.8%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	53.6	39.8	34.6%	187.2	155.6	20.3%	Tài sản cố định	24.0	23.2	3.6%	0.5%
LN khác	1.0	0.8	21.9%	5.8	3.2	79.1%	Bất động sản đầu tư	446.0	196.7	126.7%	9.9%
LN trước thuế	54.6	40.6	34.3%	193.0	158.9	21.5%	Tài sản dở dang dài hạn	6.8	16.1	-57.9%	0.1%
Thuế TNDN	3.8	2.2	71.6%	7.2	6.9	3.3%	Đầu tư tài chính dài hạn	2,991.9	3,015.4	-0.8%	66.2%
Lợi nhuận sau thuế	50.8	38.4	32.2%	185.8	151.9	22.3%	Tài sản dài hạn khác	6.0	9.7	-38.2%	0.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	49.2	37.8	30.3%	182.9	150.1	21.9%	Tổng cộng tài sản	4,519.1	4,492.6	0.6%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

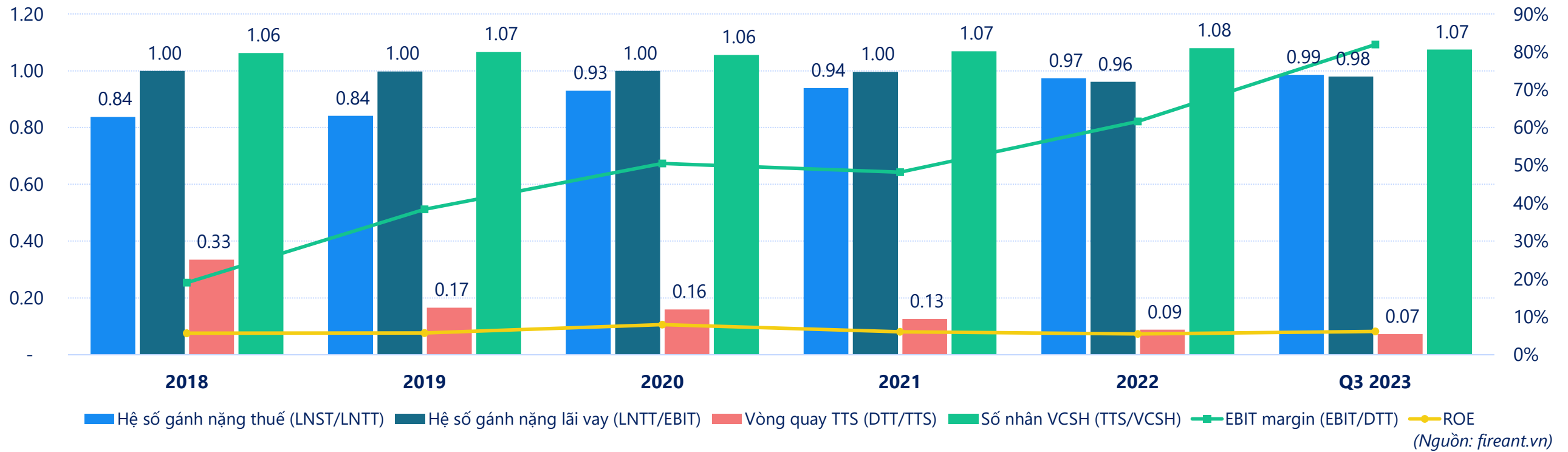
Lưu chuyển tiền tệ	Đơn vị: tỷ VNĐ			Đơn vị: tỷ VNĐ			Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS	
	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ ngắn hạn	Nợ dài hạn			
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	107.4	-	46.0	47.1	-	52.9	58.8	198.6		
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	73.3		54.2	310.5	-	28.7	-	54.2	-	181.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC		159.1	-	16.8	-	181.9	-	94.4	-	43.9	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	21.6	-	8.5	175.6	-	176.0	-	39.3	16.8	

(Nguồn: fireant.vn)

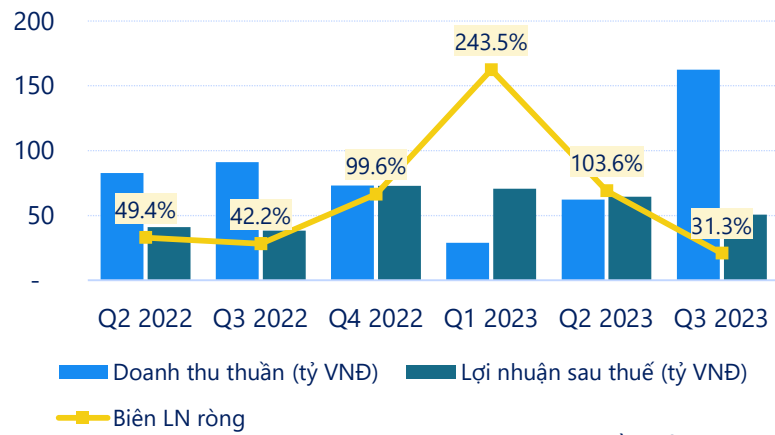
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HHS

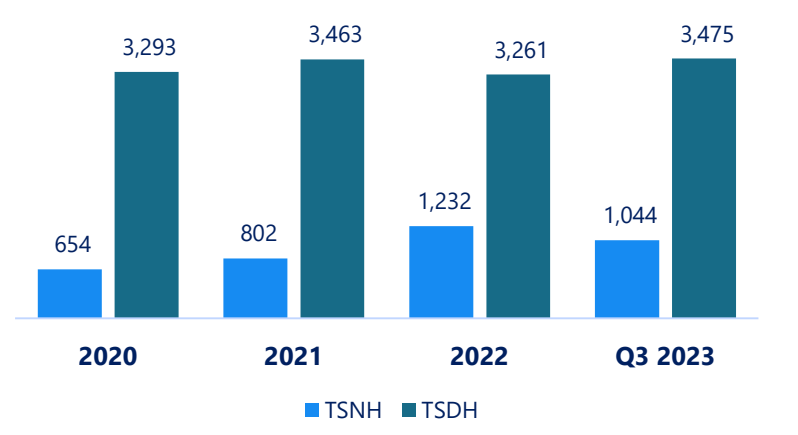
Phân tích Dupont



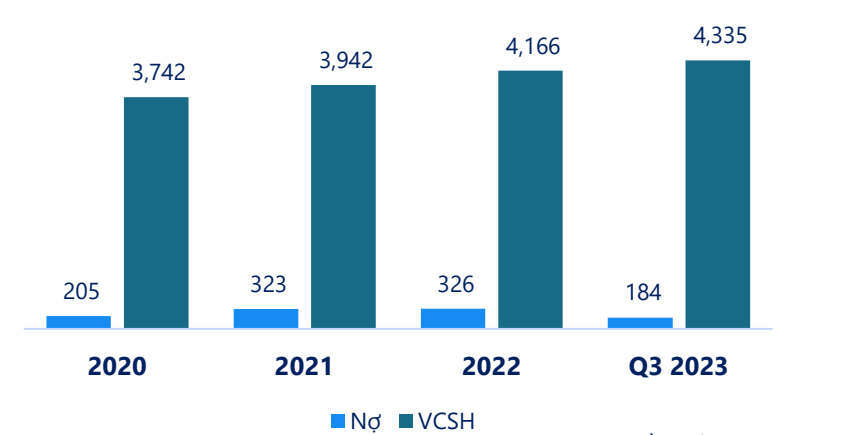
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HHS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	18.5%	37.7%	50.1%	47.0%	57.3%	77.2%
Biên LNST (TTM)	15.9%	32.2%	46.9%	45.1%	57.6%	78.0%
Biên LN EBIT (TTM)	19.0%	38.4%	50.5%	48.2%	61.6%	81.9%
ROE (TTM)	5.7%	5.7%	7.9%	6.1%	5.5%	6.0%
ROA (TTM)	5.3%	5.3%	7.5%	5.7%	5.1%	5.6%

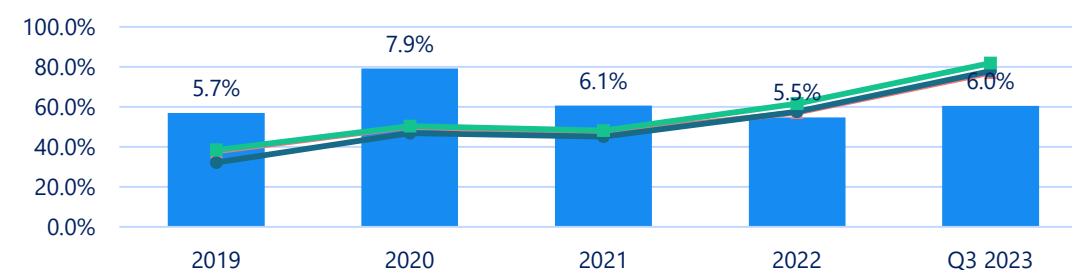
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	12.6	32.4	35.1	37.1	26.8	33.5
Số ngày nắm giữ HTK	259.0	325.4	160.6	158.9	349.1	481.8
Số ngày phải trả NCC	27.3	65.4	21.9	29.1	43.5	51.0
Vòng quay TSCĐ	45.4	25.3	25.4	20.0	15.8	13.6
Vòng quay TTS	1,090.8	2,205.0	2,283.0	2,902.4	4,148.3	5,061.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	10.2	18.3	4.4	2.8	3.9	5.7
Khả năng TT nhanh	7.8	15.6	3.2	1.7	2.4	3.3
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.9	1.0	0.3	0.8	0.2
Khả năng TT lãi vay	-	438.0	-	236.3	25.7	49.2

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	735	762	1,034	724	691	734
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,756	13,430	13,328	12,010	12,707	12,275
P/E	5.4	4.1	5.8	15.4	5.2	8.6
P/B	0.3	0.2	0.5	0.9	0.3	0.5
P/S	0.9	1.3	2.7	6.0	3.0	6.4

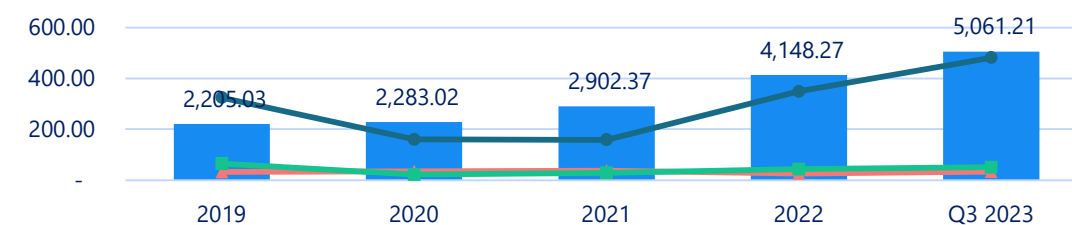
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



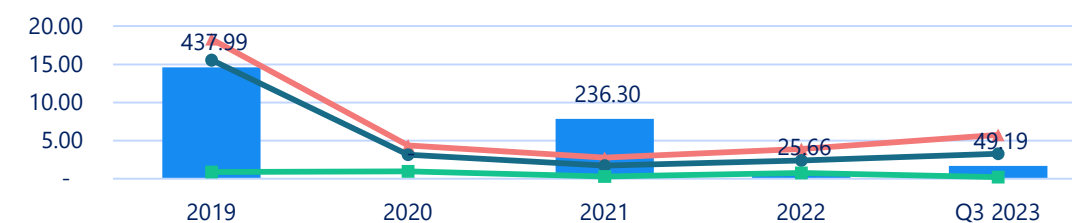
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

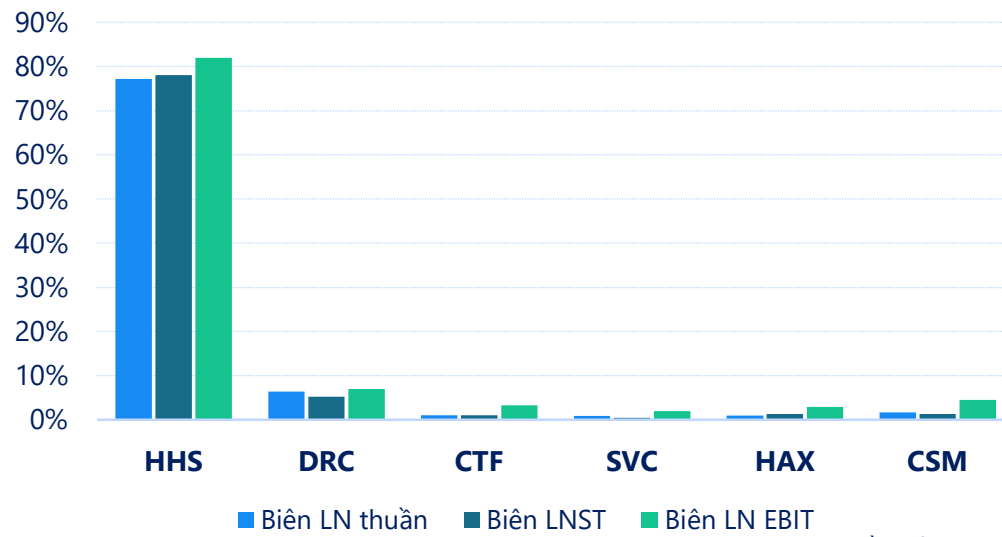
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HHS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HHS	253.7	-18.8%	185.8	22.3%	73.2%	48.6%
DRC	3,397.8	-10.2%	152.0	-32.9%	4.5%	6.0%
CTF	4,905.8	21.1%	40.0	-48.7%	0.8%	1.9%
SVC	14,277	-1.1%	33	-92.0%	0.2%	2.9%
HAX	2,905	-43.9%	15	-92.4%	0.5%	3.7%
CSM	3,956	-3.9%	38	-22.9%	1.0%	1.2%

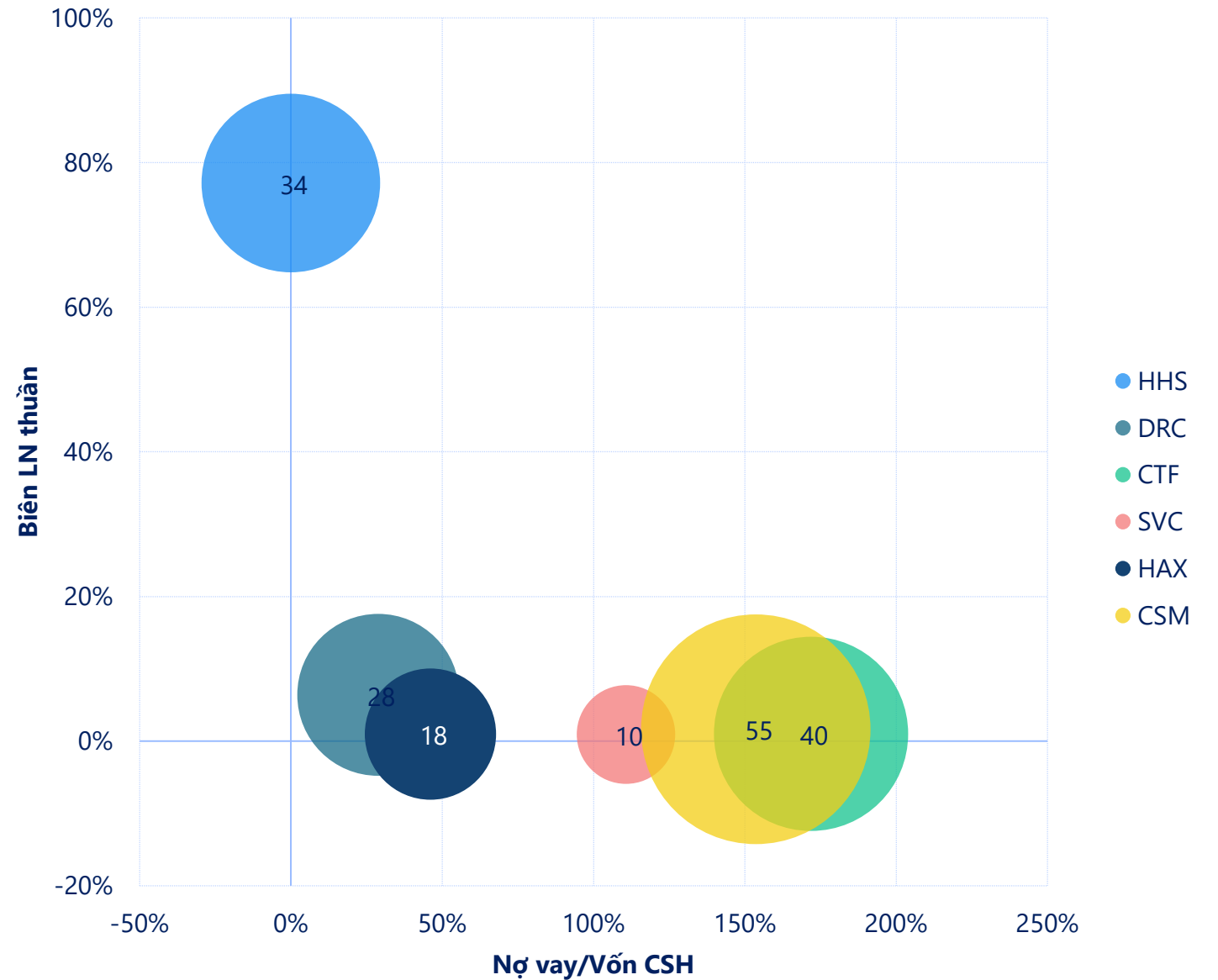
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)